

III. CÁC KHOẢN HỌC PHÍ, LỆ PHÍ THÍ SINH PHẢI NỘP KHI NHẬP HỌC

STT	NGÀNH HỌC	HỌC PHÍ Kỳ I	Tiền ở nội trú học GDQP	Phí làm thẻ từ sinh viên	Phí khám sức khỏe	Lệ phí nhập học	Bảo hiểm thân thể (toàn khóa)	BHYT (từ 01/10/2025 đến 31/12/2026)	TỔNG TIỀN (*)
1	Quản trị kinh doanh	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
2	Kinh doanh quốc tế	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
3	Tài chính - Ngân hàng	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
4	Kế toán	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
5	Luật kinh tế	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
6	Kinh tế	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
7	Quản lý nhà nước	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
9	Quản lý đô thị và công trình	6,390,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	8,670,000
10	Ngôn ngữ Anh	6,740,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	9,020,000
11	Ngôn ngữ Nga	6,740,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	9,020,000
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	6,740,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	9,020,000
13	Thiết kế đồ họa	6,740,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	9,020,000
14	Thiết kế nội thất	6,740,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	9,020,000
15	Công nghệ thông tin	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
17	Công nghệ kỹ thuật môi trường	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
19	Kỹ thuật xây dựng	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
20	Kiến trúc	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
21	Công nghệ kỹ thuật ô tô	8,610,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,890,000
22	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	8,670,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	10,950,000
23	Dược học	13,330,000	750,000	50,000	250,000	275,000	200,000	790,000	15,645,000
24	Điều dưỡng	13,770,000	750,000	50,000	250,000	275,000	165,000	790,000	16,050,000
25	Y khoa	33,140,000	750,000	50,000	250,000	275,000	240,000	790,000	35,495,000
26	Răng - Hàm - Mặt	41,600,000	750,000	50,000	250,000	275,000	240,000	790,000	43,955,000

(*) Thí sinh thuộc đối tượng KHÔNG PHẢI MUA BHYT tổng tiền phải nộp sẽ trừ đi tiền BHYT